

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-08-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	3.200	3.456			34 x 21 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	5.300	5.724			34 x 27 D	-	15	4.200	4.536
		42 D	-	15	7.300	7.884			42 x 21 D	-	15	5.400	5.832
		49 D	-	12	11.200	12.096			42 x 27 D	-	15	5.700	6.156
		60 M	-	6	6.800	7.344			42 x 34 D	-	15	6.400	6.912
		60 D	-	12	17.300	18.684			49 x 21 D	-	15	7.600	8.208
		90 M	-	6	15.800	17.064			49 x 27 D	-	12	8.000	8.640
		90 D	-	12	37.600	40.608			49 x 34 D	-	15	8.900	9.612
		114 M	-	6	23.000	24.840			49 x 42 D	-	15	9.500	10.260
		114 D	-	9	74.600	80.568			60 x 21 D	-	15	11.400	12.312
		168 M	-	6	90.000	97.200			60 x 27 D	-	15	12.000	12.960
		168 D	-	9	259.500	280.260			60 x 34 D	-	15	13.200	14.256
		220 M	-	6	239.800	258.984			60 x 42 M	-	6	4.100	4.428
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376			60 x 42 D	-	12	13.800	14.904
		27 D	-	15	3.400	3.672			60 x 49 M	-	6	4.100	4.428
		34 D	-	15	5.300	5.724			60 x 49 D	-	12	14.300	15.444
		42 D	-	15	7.200	7.776			90 x 34 M	-	9	12.500	13.500
		49 D	-	12	10.500	11.340			90 x 42 M	-	6	12.800	13.824
		60 D	-	12	16.400	17.712			90 x 49 D	-	12	28.400	30.672
		90 D	-	12	36.300	39.204			90 x 60 M	-	6	13.300	14.364
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228			90 x 60 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	15	18.300	19.764			114 x 34 M	-	6	25.300	27.324
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220			114 x 49 M	-	6	24.200	26.136
		27 D	-	15	24.000	25.920			114 x 60 M	-	6	23.400	25.272
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240			114 x 60 D	-	9	56.900	61.452
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024			114 x 90 M	-	6	23.700	25.596
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536			114 x 90 D	-	9	63.700	68.796
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536			168 x 90 M	-	6	98.700	106.596
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268			168 x 114 M	-	6	77.700	83.916
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484			168 x 114 D	-	9	169.500	183.060
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456			220 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400			220 x 114 D	-	9	481.300	519.804
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804			220 x 168 D	-	9	617.500	666.900
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.160
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644			27 D	-	15	3.000	3.240
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804			34 D	-	15	5.200	5.616
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344			42 D	-	15	7.400	7.992
									49 D	-	12	9.000	9.720
									60 D	-	12	13.300	14.364
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	9.200	9.936			90 D	-	12	30.400	32.832
		27 x RNT 21D	-	15	14.700	15.876	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	114 D	-	9	59.000	63.720
									60 M	Bộ	6	24.000	25.920
									90 M	-	5	44.100	47.628
									114 M	-	5	82.500	89.100

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5



Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.076	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		114 M	-	6	55.200	59.616			27 D	-	15	24.000	25.920
									21 xRTT 27D	-	15	18.500	19.980
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896			27 xRTT 21D	-	15	15.500	16.740
		90 M	-	6	29.000	31.320			34 xRTT 21D	-	15	19.500	21.060
		114 M	-	6	56.400	60.912			34 xRTT 27D	-	15	22.600	24.408
		168 M	-	6	157.400	169.992	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
12	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952			27 D	-	12	32.700	35.316
		27	-	12	22.700	24.516			27 xRNT 21D	-	15	26.700	28.836
		34	-	12	38.400	41.472	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.752
		42	-	12	56.400	60.912			27 D	-	15	5.700	6.156
		49	-	12	84.600	91.368			34 D	-	15	10.000	10.800
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032			42 D	-	15	19.400	20.952
		60 D	-	12	55.200	59.616			49 D	-	12	25.900	27.972
		90 D	-	12	92.800	100.224			21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		114 D	-	9	128.200	138.456			27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
		168 D	-	9	378.100	408.348			27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940			34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
		168 D	-	9	199.000	214.920	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	69.200	74.736
		220 D	-	9	328.200	354.456							
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	67.932	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844
		114	-	3	132.900	143.532			90 M	-	6	99.800	107.784
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676			27 D	-	15	4.800	5.184
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160			34 D	-	15	6.800	7.344
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540			42 D	-	12	10.200	11.016
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264			49 D	-	12	16.200	17.496
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152			60 M	-	6	11.400	12.312
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444			60 D	-	12	25.700	27.756
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780			90 M	-	6	26.800	28.944
		27 D	-	15	4.800	5.184			90 D	-	12	64.000	69.120
		34 D	-	15	8.500	9.180			114 M	-	6	55.700	60.156
		42 D	-	15	13.000	14.040			114 D	-	12	147.700	159.516
		49 D	-	12	22.000	23.760			168 M	-	6	154.200	166.536
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			220 M	-	9	479.500	517.860
		27 D	-	15	5.700	6.156			220 D	-	12	832.300	898.884
		34 D	-	15	9.200	9.936	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	2.600	2.808
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672			27 D	-	15	4.000	4.320
		34 x 21 D	-	15	4.500	4.860			34 D	-	15	6.300	6.804
		34 x 27 D	-	15	5.300	5.724			42 D	-	15	8.900	9.612
		42 x 27 D	-	12	7.500	8.100			49 D	-	12	13.500	14.580
		42 x 34 D	-	12	8.600	9.288			60 M	-	6	9.900	10.692
		49 x 27 D	-	12	8.900	9.612			60 D	-	12	20.800	22.464
		49 x 34 D	-	12	10.700	11.556			90 M	-	6	22.400	24.192
		60 x 34 D	-	12	14.200	15.336			90 D	-	12	49.100	53.028
		60 x 42 D	-	12	17.400	18.792			114 M	-	6	43.900	47.412
		60 x 49 D	-	12	18.400	19.872			114 D	-	9	99.900	107.892
		90 x 60 M	-	6	16.600	17.928			168 M	-	6	134.100	144.828
		90 x 60 D	-	12	43.200	46.656			168 D	-	9	338.600	365.688
		114 x 60 M	-	6	31.600	34.128			220 M	-	6	357.300	385.884
		114 x 90 M	-	6	35.300	38.124			220 D	-	10	611.700	660.636
		168 x 114 M	-	6	126.300	136.404							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	11.700	12.636	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		42 M	-	6	8.600	9.288			34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		49 M	-	6	12.700	13.716			34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		60 M	-	4	23.900	25.812			42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		60 D	-	12	57.900	62.532			42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		90 M	-	3	56.400	60.912			42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		90 M	-	6	82.800	89.424			49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		114 M	-	3	81.700	88.236			49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		114 M	-	6	116.800	126.144			49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		114 D	-	9	279.200	301.536			49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
		168 M	-	4	289.600	312.768			60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
		168 M	-	6	422.000	455.760			60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	220 M	-	6	891.200	962.496			60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
		60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904			60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		60 x 42 M	-	6	20.300	21.924			60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868			90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		90 x 42 M	-	6	36.100	38.988			90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612			90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480			90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188			114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508			114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844			114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216			114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324			168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
		168 x 114 M	-	6	267.900	289.332			168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896			168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
30	Chữ T (Tee)	220 x 168 M	-	6	654.400	706.752			220 x 114 M	-	6	385.700	416.556
		21 D	Cái	15	4.000	4.320			220 x 168 M	-	6	627.100	677.268
		27 D	-	15	6.400	6.912	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		34 D	-	15	10.500	11.340			114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		42 D	-	15	13.800	14.904			114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		49 D	-	12	20.500	22.140			168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		60 M	-	6	14.600	15.768			168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		60 D	-	12	35.100	37.908			168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		90 M	-	6	42.500	45.900			168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
		90 D	-	12	88.400	95.472	39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	16.100	17.388
		114 M	-	6	76.100	82.188			60 M	-	6	19.600	21.168
		114 D	-	9	180.500	194.940			90 M	-	6	51.000	55.080
		168 M	-	6	222.900	240.732			114 M	-	6	92.300	99.684
		220 M	-	6	667.500	720.900			168 M	-	6	423.200	457.056
		220 D	-	9	1.097.400	1.185.192			168 D	-	10	956.500	1.033.020
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.724	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	220 M	-	6	566.600	611.928
		27 D	-	15	6.600	7.128			90 M	Cái	4	44.900	48.492
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	16.740	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	21 D	Cái	15	1.800	1.944
		21 x RTT 27D	-	15	18.000	19.440			27 D	-	15	2.000	2.160
		27 x RTT 21D	-	15	16.600	17.928			34 D	-	15	3.700	3.996
		27 D	-	15	17.300	18.684			42 D	-	15	4.800	5.184
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	21.800	23.544	42	Nắp khóa (End cap)	49 D	-	12	7.300	7.884
		21 D	Cái	15	5.700	6.156			60 D	-	12	12.300	13.284
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.168			90 D	-	12	28.800	31.104
		27 D	-	12	30.400	32.832			114 D	-	9	61.900	66.852
		27 x RNT 21D	-	15	31.200	33.696			168 M	-	6	126.900	137.052
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100			168 D	-	10	179.100	193.428
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344			220 M	-	6	214.400	231.552
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	52.704			220 D	-	10	451.600	487.728
		114 M	-	5	93.100	100.548							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		27 D	-	15	2.000	2.160			75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		34 D	-	15	3.700	3.996			75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
									90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296			90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		27 D	-	15	1.800	1.944			110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		34 D	-	15	2.000	2.160			140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
									140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908			160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
		27	-	15	14.100	15.228			168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
		34	-	15	19.900	21.492			168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		42	-	12	24.400	26.352			200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		49	-	12	40.900	44.172			200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
		60	-	12	59.200	63.936			220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
		90	-	12	136.400	147.312			225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		114	-	9	250.500	270.540			250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		12.700	13.716			75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		34 TC	-		19.800	21.384			90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504			140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
		27 TC	-		12.700	13.716							
		34 TC	-		20.100	21.708							
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		27 TC	-		13.400	14.472			90 x 75 M	Cái	6	56.500	61.020
		34 TC	-		23.400	25.272			168 x 140 M	-	6	312.800	337.824
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072	55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		75 x 60	-	12	12.700	13.716			90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
		90 x 60	-	12	21.800	23.544			140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
		90 x 75	-	12	16.700	18.036			140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
		110 x 60	-	12	39.600	42.768			168 x 140 M	-	6	271.100	292.788
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.616	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	220 x 140 M	-	6	423.400	457.272
		50gr	-		8.900	9.612			140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460
		100gr	-		16.300	17.604			140 x 90 D	-	10	356.400	384.912
		200gr	Lon		42.000	45.360			140 x 114 M	-	6	165.100	178.308
		500gr	-		76.300	82.404			140 x 114 D	-	10	466.300	503.604
		1kg	-		142.500	153.900			168 x 140 M	-	6	269.000	290.520
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.100	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)					
		200gr	Lon		59.500	64.260							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét															
STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45 ^o (45 ^o Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988	12	Co 90 ^o (90 ^o Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552		
		110 M	-	6	43.400	46.872			75 D	-	12	38.800	41.904		
		110 D	-	8	81.100	87.588			110 M	-	6	53.000	57.240		
		140 M	-	6	81.200	87.696			110 D	-	10	103.500	111.780		
		140 D	-	12,5	165.200	178.416			140 M	-	4	105.400	113.832		
		160 M	-	6	135.100	145.908			140 M	-	6	137.800	148.824		
		200 TC	-	8	468.900	506.412			140 D	-	12,5	194.700	210.276		
		225 TC	-	8	658.900	711.612			160 M	-	6	154.300	166.644		
		250 TC	-	8	888.300	959.364			200 M	-	6	336.200	363.096		
		280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980			200 D	-	10	451.400	487.512		
								225 M	-	6	507.900	548.532			
								225 D	-	10	868.600	938.088			
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776		
										110 D	-	12,5	72.300	78.084	
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348					140 M	-	6	64.700	69.876
										140 D	-	10	112.100	121.068	
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716					160 D	-	10	143.800	155.304
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544					200 TC	-	10	433.400	468.072
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544					225 TC	-	10	592.000	639.360
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444					250 TC	-	10	860.800	929.664
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444					280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100					315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100			14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456
		200x90 TC(m)	-	6	262.000	282.960							75 D	-	10
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960					110 M	-	6	65.300	70.524
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300					110 D	-	10	146.200	157.896
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452					140 M	-	4	140.600	151.848
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668					140 M	-	6	153.400	165.672
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452					140 D	-	12,5	306.400	330.912
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436					160 M	-	6	211.500	228.420
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208					160 D	-	10	529.000	571.320
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692					200 M	-	6	486.900	525.852
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492					200 D	-	10	801.600	865.728
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492					225 M	-	6	557.300	601.884
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140					225 D	-	10	1.551.600	1.675.728
315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.520.532			250 M	-	6	802.600	866.808				
315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.637.280	15	Chữ Y - T 45 ^o (Y - Tee 45 ^o)	75 M	Cái	8	53.600	57.888				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			846.200	913.896			90 M (m)	-	6	86.100	92.988
										110 M	-	3	90.800	98.064	
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			140.300	151.524			110 M	-	6	120.000	129.600
										140 M	-	6	284.800	307.584	
										160 M	-	6	363.900	393.012	
										200 M	-	6	767.300	828.684	
7	T cong (90 ^o turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	190.512	16	Chữ Y rút - T45 ^o (Reducing Y-Tee 45 ^o)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828		
		140 D	-	10	342.700	370.116					200 x 140 M	-	6	530.900	573.372
		200 M	-	6	464.800	501.984					200 x 160 M	-	6	557.800	602.424
8	T cong rút (Reducing 90 ^o turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	352.600	380.808	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	972		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	964.900	1.042.092					25	-		900	972
										29	-		900	972	
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476					32	-		1.000	1.080
		140 M	-	6	45.100	48.708					40	-		2.000	2.160
		140 D	-	10	84.200	90.936					50	-		2.800	3.024
		160 M	-	6	67.100	72.468					63	-		3.700	3.996
		200 M	-	6	154.600	166.968					75	-		5.000	5.400
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812					90	-		7.300	7.884

Chú thích:

M: Mòng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5

W